Đơn vị : CTY CP DỊCH VỤ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG SÀI G(

Địa chỉ : 199 Điện Biên Phủ, F.15, Q.BT, TP.HCM

TOÀN CÔNG TY - chưa bao gồm S-Telecom

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006,

Thông Tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 Của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**457.148.532.061**	**458.498.755.549**
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**68.805.067.302**	**49.102.390.232**
1.Tiền	111	V.01	58.805.067.302	31.102.390.232
2.Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	18.000.000.000
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**7.199.463.800**	**71.759.423.800**
1.Đầu tư ngắn hạn	121		18.133.566.147	105.984.520.000
2.Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)	129		(10.934.102.347)	(34.225.096.200)
III.Các khoản phải thu	**130**		**324.097.943.561**	**293.036.972.757**
1.Phải thu của khách hàng	131		132.098.929.616	132.658.688.553
2.Trả trước cho người bán	132		26.087.294.591	35.899.691.686
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.147.276.313	-
4.Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		33.814.015.928	32.723.335.251
5.Các khoản phải thu khác	138	V.03	146.385.281.030	104.405.413.509
6.Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(15.434.853.917)	(12.650.156.242)
IV.Hàng tồn kho	**140**		**41.204.239.379**	**31.917.933.743**
1.Hàng hóa tồn kho	141	V.04	41.204.239.379	31.917.933.743
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**15.841.818.019**	**12.682.035.017**
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.769.375.772	8.937.617.875
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.469.772.298	330.236.817
3.Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	1.400.324.604	1.400.324.604
4.Tài sản ngắn hạn khác	158		3.202.345.345	2.013.855.721
B) TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 2(	**200**		**1.283.133.124.462**	**1.225.013.841.069**
I.Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**4.864.581.366**	**-**
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		4.864.581.366	-
3.Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06	-	-
4.Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.Tài sản cố định	**220**		**947.162.964.536**	**882.412.856.720**
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	452.729.576.659	459.756.798.935
- Nguyên giá	*222*		*1.089.705.966.882*	*1.061.742.212.499*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(636.976.390.223)*	*(601.985.413.564)*
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.Tài sản cố định vô hình	227	V.10	26.713.909.712	27.870.003.606
- Nguyên giá	*228*		*40.265.853.493*	*40.228.239.273*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(13.551.943.781)*	*(12.358.235.667)*
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	467.719.478.165	394.786.054.179
III.Bất động sản đầu tư	**240**	V.12	**-**	**-**
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**291.833.445.952**	**299.722.955.582**
1.Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		268.163.030.627	268.163.030.627
3.Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	23.670.415.325	31.559.924.955

4.Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
V.Tài sản dài hạn khác	**260**		**39.272.132.608**	**42.878.028.767**
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	11.295.683.896	14.981.880.143
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	21.063.178.710	21.137.843.622
3.Tài sản dài hạn khác	268		6.913.270.002	6.758.305.002
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.740.281.656.523**	**1.683.512.596.618**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2		4	5
A) NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	**300**		**822.833.056.744**	**754.361.348.164**
I.Nợ ngắn hạn	**310**		**583.349.858.945**	**649.182.431.728**
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	205.586.041.605	270.337.143.905
2.Phải trả người bán	312		265.421.276.345	280.093.277.561
3.Người mua trả tiền trước	313		7.503.969.099	8.458.005.440
4.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	6.004.943.324	2.484.134.439
5.Phải trả người lao động	315		1.414.980.893	(406.619.059)
6.Chi phí phải trả	316	V.17	40.184.895.575	34.010.955.169
7.Phải trả nội bộ	317		-	-
8.Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		91.039.693	43.647.743
9.Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	56.437.460.029	52.094.114.269
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		705.252.382	2.067.772.261
II.Nợ dài hạn	**330**		**239.483.197.799**	**105.178.916.436**
1.Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3.Phải trả dài hạn khác	333		6.563.093.378	6.202.370.590
4.Vay và nợ dài hạn	334	V.20	220.840.814.212	85.684.987.160
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		271.321.999	727.175.001
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.Doanh thu chưa thực hiện	338		11.807.968.210	12.564.383.685
9.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B) VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**917.448.599.779**	**929.151.248.454**
I.Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**917.448.599.779**	**929.151.248.454**
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		474.587.840.000	467.499.910.000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		498.099.720.000	498.140.411.000
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(7.026.283.332)	(5.061.473.293)
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		19.172.312.703	19.213.012.703
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		6.387.727.643	6.387.727.643
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10.Lợi nhuận chưa phân phối	420		(73.772.717.235)	(57.028.339.599)
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II.Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1.Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			**1.740.281.656.523**	**1.683.512.596.618**

TP.HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trương Đình Thức	Nguyễn Thị Kim Thoa	Hồ Hồng Sơn